

Số: 15 /NQ-HĐND

Cần Giuộc, ngày 29 tháng 3 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước  
xã Cần Giuộc năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CÀN GIUỘC  
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04/9/2025 về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của xã Cần Giuộc năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 04/9/2025 về kế hoạch đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 04/9/2025 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách xã Cần Giuộc năm 2025;

Xét Báo cáo số 1090/BC-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã về báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của xã năm 2025; Tờ trình số 1091/TTr-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước của xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 26/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến đóng góp của đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Cần Giuộc như sau:

**1. Về quyết toán thu ngân sách**

**1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước:** 334.621.468.729/196.934.000.000 đồng, đạt 169,92% dự toán đầu năm.

Trong đó:

+ Thu điều tiết ngân sách: 44.048.287.362 đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 258.456.319.142 đồng.

+ Thu kết dư ngân sách: 8.952.206.847 đồng.

+ Thu chuyên nguồn: 22.310.596.378 đồng.

+ Thu đóng góp đầu tư: 854.059.000 đồng.

**1.2. Tổng thu ngân sách trên địa bàn:** 288.808.544.515/39.928.000.000 đồng, đạt 723,32% dự toán đầu năm.

Trong đó:

+ Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý:	307.088.703 đồng.
+ Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:	1.059.754.710 đồng.
+ Thu khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:	130.219.216.032 đồng.
+ Lệ phí trước bạ:	24.065.610.598 đồng.
+ Thuế thu nhập cá nhân:	73.731.832.072 đồng.
+ Thu phí và lệ phí:	1.726.677.225 đồng.
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	6.067.622.476 đồng.
+ Thu khác ngân sách:	28.965.967.404 đồng.
+ Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước:	128.982.250 đồng.
+ Thu tiền sử dụng đất:	24.152.038.460 đồng.
+ Thu từ quỹ đất công ích:	276.631.757 đồng.
+ Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng:	854.059.000 đồng.

## 2. Về quyết toán chi ngân sách

Tổng chi ngân sách xã: 334.521.468.729/196.934.000.000 đồng, đạt 169,86% dự toán tình giao.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển:	12.760.923.451 đồng.
+ Chi thường xuyên:	241.756.107.256 đồng.
+ Chi nộp NS cấp trên:	3.737.050.000 đồng.
+ Chi chuyển nguồn:	76.267.388.022 đồng.

## 3. Kết dư ngân sách xã năm 2025:

Tồn quỹ ngân sách địa phương: 100.000.000 đồng.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân xã giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Cần Giuộc khoá II, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 29/3/2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã thống nhất thông qua. /.

### Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã khoá II;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc xã;
- Lưu: VT. *th*

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Bốn**



**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Phụ biểu đính kèm Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã

Đơn vị: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>196.934.000.000</b>	<b>334.621.468.729</b>	<b>178.330.409.729</b>	<b>169.92%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>14.950.000.000</b>	<b>44.048.287.362</b>	<b>29.098.287.362</b>	<b>294.64%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	14.950.000.000	44.048.287.362	29.098.287.362	294.64%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
<b>II</b>	<b>Thu đóng góp nhân dân</b>		<b>854.059.000</b>		
<b>III</b>	<b>Thu chuyển giao ngân sách</b>		<b>258.456.319.142</b>		
<b>1</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>140.487.000.000</b>	<b>258.456.319.142</b>	<b>117.969.319.142</b>	<b>183.97%</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.744.000.000	138.744.000.000	-	100.00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.743.000.000	119.712.319.142	117.969.319.142	6.868.18%
<b>2</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>0</b>		<b>-</b>	<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>-</b>	<b>8.952.206.847</b>	<b>8.952.206.847</b>	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>41.497.000.000</b>			
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>22.310.596.378</b>	<b>22.310.596.378</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>196.934.000.000</b>	<b>334.521.468.729</b>	<b>133.850.418.729</b>	<b>169.86%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>196.934.000.000</b>	<b>254.517.030.707</b>	<b>57.583.030.707</b>	<b>129.24%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.493.000.000	12.760.923.451	6.267.923.451	196.53%
2	Chi thường xuyên	185.651.000.000	241.756.107.256	56.105.107.256	130.22%
3	Dự phòng ngân sách	4.790.000.000			0.00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		-	0.00%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0.00%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0.00%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	0.00%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>76.267.388.022</b>	<b>76.267.388.022</b>	<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>3.737.050.000</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0.00%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

- Không tính các khoản thu chi bổ sung cho ngân sách xã, thu từ NS xã nộp lên.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ CÁN GIUỐC

Biểu mẫu số 49

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Phụ biểu đính kèm Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>196.934.000.000</b>	<b>334.621.468.729</b>	169.92%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.950.000.000	44.902.346.362	300.35%
-	Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác	14.950.000.000	44.048.287.362	294.64%
-	Thu viện trợ	-	-	0.00%
-	Các khoản huy động, đóng góp	-	854.059.000	0.00%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	140.487.000.000	258.456.319.142	183.97%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.744.000.000	138.744.000.000	100.00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.743.000.000	119.712.319.142	0.00%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	0.00%
4	Thu kết dư	-	8.952.206.847	0.00%
5	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	41.497.000.000	-	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	22.310.596.378	0.00%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>196.934.000.000</b>	<b>334.521.468.729</b>	169.86%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	196.934.000.000	254.517.030.707	129.24%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	0.00%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0.00%
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0.00%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	3.737.050.000	0.00%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	76.267.388.022	0.00%
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>	-	<b>100.000.000</b>	0.00%

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc  
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Phụ biểu đính kèm Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã

Đơn vị: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>196.934.000.000</b>	<b>334.521.468.729</b>	<b>137.587.468.729</b>	<b>170</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI (1)</b>				
<b>B</b>	<b>CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>196.934.000.000</b>	<b>254.517.030.707</b>	<b>57.583.030.707</b>	<b>129</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.493.000.000</b>	<b>12.760.923.451</b>	<b>6.267.923.451</b>	<b>197</b>
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>6.493.000.000</i>	<i>12.760.923.451</i>	<i>6.267.923.451</i>	<i>197</i>
-	Chi quốc phòng			0	0,00%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		249.863.000	249.863.000	0,00%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.898.653.000	2.898.653.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0,00%
-	Chi thể dục thể thao	0	0	0	0,00%
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.493.000.000	7.076.443.351	583.443.351	108,99
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		2.535.964.100	2.535.964.100	
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0,00%
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	0,00%
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>			0	0,00%
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>		0	0	0,00%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>185.651.000.000</b>	<b>241.756.107.256</b>	<b>56.105.107.256</b>	<b>130,22</b>
-	Chi quốc phòng	3.359.002.107	5.076.783.792	1.717.781.685	151,14
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.258.997.893	5.078.481.700	819.483.807	119,24
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.298.000.000	110.498.461.005	7.200.461.005	106,97
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.082.000.000	2.612.045.431	530.045.431	125,46
-	Chi văn hóa thông tin	596.000.000	1.785.447.985	1.189.447.985	299,57
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	978.000.000	496.939.896	-481.060.104	50,81
-	Chi thể dục thể thao	437.000.000	295.563.200	-141.436.800	67,63
-	Chi bảo vệ môi trường	6.521.000.000	22.168.913.992	15.647.913.992	339,96
-	Chi các hoạt động kinh tế	32.884.000.000	24.699.626.841	-8.184.373.159	75,11
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	27.881.000.000	47.861.374.244	19.980.374.244	171,66
-	Chi bảo đảm xã hội	3.216.000.000	21.132.469.170	17.916.469.170	657,10
-	Chi thường xuyên khác	140.000.000	50.000.000	-90.000.000	35,71
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.790.000.000</b>		<b>-4.790.000.000</b>	<b>0,00%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0,00%</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>3.737.050.000</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>	<b>76.267.388.022</b>		<b>0,00%</b>

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Không tính chi nộp NS cấp trên





**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Biểu mẫu số 55

Phụ biểu đính kèm Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã

Theo ND 31/NĐ-CP

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD - ĐT	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN, LN, TL, TS				
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>12.760.923.451</b>	<b>2.898.653.000</b>			<b>249.863.000</b>						<b>7.076.443.351</b>	<b>7.076.443.351</b>		<b>2.535.964.100</b>			<b>174.81%</b>
1	8163979- Cải tạo, sửa chữa via hè QL50 (đoạn từ Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh đến Trường THPT Cần Giuộc)	1.448.000.000	1.448.000.000										1.448.000.000	1.448.000.000					100.00%
2	8163968- Sửa chữa Trụ sở Công an xã Cần Giuộc	250.000.000	249.863.000				249.863.000												
3	8163967- Cải tạo, sửa chữa Trường TH Nguyễn Thái Bình	800.000.000	799.850.000	799.850.000															
4	8163966- Cải tạo, sửa chữa Trường Mẫu giáo Long Hậu	800.000.000	799.804.000	799.804.000															99.98%
5	8163964- Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Trương Văn Bang	1.300.000.000	1.298.999.000	1.298.999.000															99.92%
6	8148593- Sửa chữa, cải tạo đường GTNT ấp Tân Thanh B	871.300.000	959.062.000										959.062.000	959.062.000					110.07%
7	8139650- Đường hẻm LH13- ấp 4 (Mã CTMT: 00492)	807.000.000	1.169.576.251										1.169.576.251	1.169.576.251					144.93%
8	8139649- Đường hẻm LH16- ấp 4	871.700.000	1.040.114.000										1.040.114.000	1.040.114.000					119.32%
9	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Cải tạo đường Trị Yên - Thanh Hà tổ 13-14 khu phố Trị yên)	152.000.000	1.185.691.100										1.185.691.100	1.185.691.100					780.06%
10	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Đường Vòng chân cầu Cần Giuộc)		674.500.000										674.500.000	674.500.000					
11	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Đường Tô 14 khu phố Phước Thuận)		599.500.000										599.500.000	599.500.000					
12	7245081- Các CTXDDB thị trấn Cần Giuộc (Xây dựng mới nhà văn hóa Khu phố Trị Yên)		731.393.300													731.393.300			
13	7207117- Các CTXDDB xã Long Hậu (Cải tạo nâng cấp sân đường, hệ thống thoát nước trong khuôn viên trụ sở UBND xã)		1.804.570.800													1.804.570.800			





**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

*(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)*

*Phụ biểu đính kèm Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã*

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	<b>Tổng Số</b>	<b>259.464.778.537</b>	<b>185.651.000.000</b>	<b>73.813.778.537</b>	<b>-</b>	<b>241.756.107.256</b>	<b>17.708.671.281</b>	<b>15.768.928.494</b>	<b>1.939.742.787</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý Hành chính, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>137.202.411.709</b>	<b>85.492.000.000</b>	<b>51.710.411.709</b>	<b>-</b>	<b>131.525.512.251</b>	<b>5.676.899.458</b>	<b>4.431.695.601</b>	<b>1.245.203.857</b>
1	VP Đảng ủy	8.228.825.075	3.882.400.000	4.346.425.075	-	8.109.763.960	119.061.115	93.717.835	25.343.280
2	Ủy ban MTTQ	2.483.003.200	2.008.930.000	474.073.200	-	2.304.736.978	178.266.222	178.266.222	-
3	VP HĐND và UBND	56.842.971.534	43.366.222.000	13.476.749.534	-	56.252.123.583	590.847.951	546.199.887	44.648.064
4	Phòng Kinh tế	36.515.095.352	24.666.322.000	11.848.773.352	-	34.802.235.170	1.712.860.182	1.227.457.383	485.402.799
5	Phòng VH-XH	27.041.386.167	7.206.150.000	19.835.236.167	-	24.233.521.930	2.807.864.237	2.339.615.780	468.248.457
6	Trung tâm PVHCC	1.441.372.360	700.000.000	741.372.360	-	1.417.664.102	23.708.258	23.708.258	-
7	Trạm y tế	2.326.352.360	2.082.000.000	244.352.360	-	2.258.540.231	67.812.129	2.442.629	65.369.500
8	Trung tâm CUDVSNC	2.323.405.661	1.579.976.000	743.429.661	-	2.146.926.297	176.479.364	20.287.607	156.191.757
<b>II</b>	<b>Các Trường học</b>	<b>122.262.366.828</b>	<b>100.159.000.000</b>	<b>22.103.366.828</b>	<b>-</b>	<b>110.230.595.005</b>	<b>12.031.771.823</b>	<b>11.337.232.893</b>	<b>694.538.930</b>
<b>a</b>	<b>Trường Mẫu giáo</b>	<b>26.865.657.545</b>	<b>21.149.000.000</b>	<b>5.716.657.545</b>	<b>-</b>	<b>23.399.229.082</b>	<b>3.466.428.463</b>	<b>2.992.674.097</b>	<b>473.754.366</b>
1	Mầm non Thị trấn	7.022.133.869	5.971.000.000	1.051.133.869	-	6.666.342.140	355.791.729	121.226.300	234.565.429
2	MG Tân Kim	4.067.513.352	2.767.000.000	1.300.513.352	-	3.245.577.564	821.935.788	775.380.383	46.555.405
3	MG Phước Lại	4.742.162.090	3.292.000.000	1.450.162.090	-	3.684.220.323	1.057.941.767	1.026.514.435	31.427.332
4	MG Long Hậu	4.376.774.386	3.733.000.000	643.774.386	-	3.897.211.487	479.562.899	330.350.819	149.212.080
5	MG Trường Bình	6.657.073.848	5.386.000.000	1.271.073.848	-	5.905.877.568	751.196.280	739.202.160	11.994.120
<b>b</b>	<b>Trường Tiểu học</b>	<b>64.419.754.985</b>	<b>52.514.000.000</b>	<b>11.905.754.985</b>	<b>-</b>	<b>57.988.381.047</b>	<b>6.431.373.938</b>	<b>6.283.302.583</b>	<b>148.071.355</b>
1	Tiểu học Trần Chí Nam	5.149.943.638	4.042.000.000	1.107.943.638	-	4.506.694.581	643.249.057	611.190.137	32.058.920
2	Tiểu học Long Hậu	11.254.811.505	9.246.000.000	2.008.811.505	-	10.598.894.605	655.916.900	607.456.930	48.459.970
3	Tiểu học Tân Kim	14.665.014.264	12.408.000.000	2.257.014.264	-	13.362.180.653	1.302.833.611	1.268.510.111	34.323.500
4	Tiểu học Thị trấn Cần Giuộc	11.910.023.490	10.689.000.000	1.221.023.490	-	11.377.444.356	532.579.134	505.603.419	26.975.715
5	Tiểu học Nguyễn Thái Bình	11.337.461.194	8.810.000.000	2.527.461.194	-	9.773.159.366	1.564.301.828	1.561.298.578	3.003.250
6	Tiểu học Phước Lại	10.102.500.894	7.319.000.000	2.783.500.894	-	8.370.007.486	1.732.493.408	1.729.243.408	3.250.000
<b>c</b>	<b>Trường THCS</b>	<b>30.976.954.298</b>	<b>26.496.000.000</b>	<b>4.480.954.298</b>	<b>-</b>	<b>28.842.984.876</b>	<b>2.133.969.422</b>	<b>2.061.256.213</b>	<b>72.713.209</b>



Biểu mẫu số 61  
Theo ND 31/ND-CP

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**  
Phụ biểu đính kèm Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính:

Số TT	Nội dung (t)	Dự toán									Quyết toán								
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2024-2025			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2024-2025			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2024-2025			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2024-2025		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	8	11	12	15	18	19	20	21	22	25	28	29	32
	Tổng Số	2.413.168.401	807.000.000	1.606.168.401	1.210.468.401	-	1.210.468.401	1.202.700.000	807.000.000	395.700.000	1.266.569.540	807.000.000	459.569.540	327.182.500	-	327.182.500	939.387.040	807.000.000	132.387.040
I	Ngân sách cấp huyện																		
II	Ngân sách xã	2.413.168.401	807.000.000	1.606.168.401	1.210.468.401	-	1.210.468.401	1.202.700.000	807.000.000	395.700.000	1.266.569.540	807.000.000	459.569.540	327.182.500	-	327.182.500	939.387.040	807.000.000	132.387.040
1	Ủy ban MTTQ	135.200.000	-	135.200.000	-	-	-	135.200.000	-	135.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	VP HĐND và UBND	306.179.040	-	306.179.040	143.792.000	-	143.792.000	162.387.040	-	162.387.040	276.179.040	-	276.179.040	-	-	143.792.000	132.387.040	-	132.387.040
3	Phòng Kinh tế	1.695.461.260	807.000.000	888.461.260	795.720.300	-	795.720.300	899.740.960	807.000.000	92.740.960	807.000.000	807.000.000	-	-	-	-	807.000.000	807.000.000	-
4	Phòng VH-XH	75.372.000	-	75.372.000	70.000.000	-	70.000.000	5.372.000	-	5.372.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Trạm y tế	58.547.000	-	58.547.000	58.547.000	-	58.547.000	-	-	-	58.547.000	-	58.547.000	58.547.000	-	58.547.000	-	-	-
6	Trung tâm CUDVSNC	142.409.101	-	142.409.101	142.409.101	-	142.409.101	-	-	-	124.843.500	-	124.843.500	124.843.500	-	124.843.500	-	-	-

